

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ  
KHOA NGOẠI NGỮ  
BỘ MÔN NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA ANH**



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH NGÔN NGỮ ANH  
CHUYÊN NGÀNH BIÊN DỊCH – PHIÊN DỊCH TIẾNG ANH**

**Cần Thơ, tháng 8 năm 2023**

**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**  
**CHUYÊN NGÀNH PHIÊN DỊCH – BIÊN DỊCH TIẾNG ANH**

**I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Căn cứ theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 06 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh được mô tả như sau:

**1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

|                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên chương trình (tiếng Việt) | Ngôn ngữ Anh – Chuyên ngành Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Tên chương trình (tiếng Anh)  | English Studies – English Translation and Interpretation                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Mã số ngành đào tạo           | 7220201                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Trường cấp bằng               | Trường Đại học Cần Thơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Tên gọi văn bằng              | Bằng Cử nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Trình độ đào tạo              | Đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Số tín chỉ yêu cầu            | 141 tín chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Hình thức đào tạo             | Chính quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Thời gian đào tạo             | 4 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Đối tượng tuyển sinh          | Người có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Thang điểm đánh giá           | Thang điểm 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Điều kiện tốt nghiệp          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo; điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);</li><li>- Hoàn thành các học phần điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10);</li><li>- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập trong năm học cuối.</li></ul> |
| Vị trí việc làm               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Biên dịch viên và phiên dịch viên tiếng Anh (trong các dự án chính phủ và phi chính phủ, các tập đoàn, công ty, ngân hàng, trung tâm tư vấn du học, xuất nhập cảnh...);</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biên tập viên (trong các cơ quan thông tấn báo chí, viện bảo tàng, cơ quan đối ngoại...);</li> </ul> <p>Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp CTĐT này còn có thể làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu viên (trong các viện nghiên cứu về ngôn ngữ học tiếng Anh, văn hóa và văn chương các nước nói tiếng Anh);</li> <li>- Hướng dẫn viên (hành nghề tự do hoặc làm việc trong các công ty du lịch và lữ hành...);</li> <li>- Giáo viên tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục và trung tâm ngoại ngữ (nếu đáp ứng được yêu cầu của các cơ sở và trung tâm này);</li> </ul>                                                                                                                         |
| Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc;</li> <li>- Nắm vững kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ, phương pháp học và nghiên cứu để tiếp tục học tập sau đại học đối với các chuyên ngành: Biên dịch Phiên dịch tiếng Anh, và Giao tiếp đa văn hóa, Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh,... tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Tham khảo khi xây dựng chương trình đào tạo            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giáo dục đại học; Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2021);</li> <li>- Chương trình đào tạo đại học ngành Biên phiên dịch Anh của Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh.</li> </ul> |
| Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo  | - Trường Đại học Cần Thơ đã được chứng nhận đạt chất lượng cơ sở giáo dục giai đoạn 2018 – 2023.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Thời gian cập nhật bản mô tả                           | Tháng 8 năm 2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

## 2. Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo

### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có trình độ đại học (Bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam) trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh có kiến thức chuyên môn vững, có kỹ năng thích ứng cao trong những môi trường làm việc, học tập khác nhau, có phẩm chất của công dân toàn cầu nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo chuyên ngành Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh trình độ đại học:

a. Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành phiên dịch - biên dịch tiếng Anh tương đương bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam; năng lực tiếng Anh tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

b. Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành;

c. Rèn luyện sinh viên có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh và các ngành có liên quan.

### **3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Hoàn thành chương trình đào tạo Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

#### **3.1. Kiến thức**

##### **3.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương**

a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; giáo dục thể chất; giáo dục quốc phòng - an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước;

b. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Pháp hoặc tiếng Nhật tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương Bậc 3/6 được Bộ Giáo dục và đào tạo quy định); Kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

##### **3.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành**

Vận dụng các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh vào việc học tập và xử lý các tình huống trong phiên dịch - biên dịch tiếng Anh.

##### **3.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành**

a. Hiểu về các trường phái dịch thuật và đạo đức nghề nghiệp; vận dụng các nguyên lý, và quy tắc tác nghiệp phù hợp, kiến thức giao tiếp liên văn hóa và ngôn ngữ học vào việc lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực phiên dịch - biên dịch tiếng Anh;

b. Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu, cách viết đề cương nghiên cứu, và quy trình triển khai một nghiên cứu khoa học.

#### **3.2. Kỹ năng**

##### **3.2.1. Kỹ năng cứng**

a. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia 6 bậc dành cho Việt Nam một cách linh hoạt và hiệu quả trong công việc dịch thuật, phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn; vận dụng kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong giao tiếp;

b. Áp dụng linh hoạt kỹ năng phản biện, phê phán, và sử dụng các giải pháp thay thế trong các hoạt động chuyên môn phiên dịch - biên dịch hoạt động chuyên môn khác nhau; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc của bản thân và thành viên trong nhóm và

giải quyết các vấn đề chuyên môn phức tạp thuộc lĩnh vực phiên dịch - biên dịch.

### **3.2.2. Kỹ năng mềm**

a. Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ hoặc hoạt động chuyên môn cụ thể hoặc phức tạp thuộc lĩnh vực phiên dịch - biên dịch tiếng Anh;

b. Giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa; hiểu về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác; Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

a. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm;

b. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực Phiên dịch - biên dịch tiếng Anh;

c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực Phiên dịch - biên dịch tiếng và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

d. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực Phiên dịch - biên dịch tiếng Anh.

## **4. Tiêu chí tuyển sinh**

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Cần Thơ.

## 5. Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần

### 5.1. Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

| Mục tiêu đào tạo (1) | Chuẩn đầu ra (2)            |               |                                    |                                     |   |                      |   |                     |   |                                            |   |   |   |
|----------------------|-----------------------------|---------------|------------------------------------|-------------------------------------|---|----------------------|---|---------------------|---|--------------------------------------------|---|---|---|
|                      | Kiến thức (2.1)             |               |                                    |                                     |   | Kỹ năng (2.2)        |   |                     |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |
|                      | Khối thức dục cương (2.1.1) | kiến giáo đại | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |   | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |                                            |   |   |   |
|                      | a                           | b             | a                                  | a                                   | b | a                    | b | a                   | b | a                                          | b | c | d |
| 1.2.a                |                             |               | X                                  | X                                   | X | X                    | X | X                   | X | X                                          |   |   |   |
| 1.2.b                | X                           | X             |                                    |                                     |   |                      | X |                     | X |                                            | X |   |   |
| 1.2.c                | X                           | X             | X                                  | X                                   | X | X                    | X | X                   | X |                                            |   | X | X |

### 5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

|                                   |       |                                      | Chuẩn đầu ra (2)                          |                                    |                                     |   |                      |   |                     |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |   |
|-----------------------------------|-------|--------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|---|----------------------|---|---------------------|---|--------------------------------------------|---|---|---|---|
|                                   |       |                                      | Kiến thức (2.1)                           |                                    |                                     |   |                      |   |                     |   |                                            |   |   |   |   |
|                                   |       |                                      | Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1) | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |   | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |                                            |   |   |   |   |
| TT                                | MSHP  | Tên học phần                         | a                                         | b                                  | a                                   | a | b                    | a | b                   | a | b                                          | a | b | c | d |
| Khối kiến thức giáo dục đại cương |       |                                      |                                           |                                    |                                     |   |                      |   |                     |   |                                            |   |   |   |   |
| 1.                                | QP010 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | X                                         |                                    |                                     |   |                      |   | X                   | X |                                            | X |   |   |   |
| 2.                                | QP011 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | X                                         |                                    |                                     |   |                      |   | X                   | X |                                            | X |   |   |   |
| 3.                                | QP012 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | X                                         |                                    |                                     |   |                      |   | X                   | X |                                            | X |   |   |   |
| 4.                                | QP013 | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | X                                         |                                    |                                     |   |                      |   | X                   | X |                                            | X |   |   |   |
| 5.                                | TC100 | Giáo dục thể chất 1 + 2 + 3 (*)      | X                                         |                                    |                                     |   |                      |   | X                   | X |                                            | X |   |   |   |
| 6.                                | FL001 | Pháp văn căn bản 1 (*)               |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 7.                                | FL002 | Pháp văn căn bản 2 (*)               |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 8.                                | FL003 | Pháp văn căn bản 3 (*)               |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 9.                                | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*)            |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 10.                               | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*)            |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 11.                               | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*)            |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 12.                               | FL011 | Tiếng Nhật căn bản 1 (*)             |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 13.                               | FL012 | Tiếng Nhật căn bản 2 (*)             |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |
| 14.                               | FL013 | Tiếng Nhật căn                       |                                           | X                                  |                                     |   |                      |   | X                   |   | X                                          | X |   |   |   |

|                            |       |                                  | Chuẩn đầu ra (2)                          |   |                                    |                                     |   |   |   |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |                      |
|----------------------------|-------|----------------------------------|-------------------------------------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---|---|---|---|--------------------------------------------|---|---|---|----------------------|
|                            |       |                                  | Kiến thức (2.1)                           |   |                                    |                                     |   |   |   |   |                                            |   |   |   |                      |
|                            |       |                                  | Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1) |   | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) |   |   |   |   |                                            |   |   |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |
| TT                         | MSHP  | Tên học phần                     | a                                         | b | a                                  | a                                   | b | a | b | a | b                                          | a | b | c | d                    |
|                            |       | bản 3 (*)                        |                                           |   |                                    |                                     |   |   |   |   |                                            |   |   |   |                      |
| 15.                        | TN033 | Tin học căn bản (*)              |                                           | X |                                    |                                     |   |   | X |   | X                                          | X |   |   |                      |
| 16.                        | TN034 | TT. Tin học căn bản (*)          |                                           | X |                                    |                                     |   |   | X |   | X                                          | X |   |   |                      |
| 17.                        | ML014 | Triết học Mác - Lênin            | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X |   | X                                          | X |   |   |                      |
| 18.                        | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin    | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 19.                        | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học        | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 20.                        | ML019 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam   | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 21.                        | ML021 | Tư tưởng Hồ Chí Minh             | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 22.                        | KL001 | Pháp luật đại cương              | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 23.                        | ML007 | Logic học đại cương              | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 24.                        | XH028 | Xã hội học đại cương             | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 25.                        | XH011 | Cơ sở văn hóa Việt Nam           | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 26.                        | XH012 | Tiếng Việt thực hành             | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 27.                        | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X | X |                                            | X |   |   |                      |
| 28.                        | KN001 | Kỹ năng mềm                      | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X |   | X                                          | X |   |   |                      |
| 29.                        | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp  | X                                         |   |                                    |                                     |   |   | X |   | X                                          | X |   |   |                      |
| Khối kiến thức Cơ sở ngành |       |                                  |                                           |   |                                    |                                     |   |   |   |   |                                            |   |   |   |                      |
| 30.                        | FL219 | Nghe - Nói B1                    |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 31.                        | FL220 | Nghe - Nói B2.1                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 32.                        | FL221 | Nghe - Nói B2.2                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 33.                        | FL222 | Nghe - Nói C1.1                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 34.                        | FL223 | Nghe - Nói C1.2                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 35.                        | FL225 | Nghe - Nói C1.3                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 36.                        | FL205 | Đọc - Viết B1                    |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 37.                        | FL206 | Đọc - Viết B2.1                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 38.                        | FL207 | Đọc - Viết B2.2                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 39.                        | FL208 | Đọc - Viết C1.1                  |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 40.                        | FL209 | Đọc C1.2                         |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 41.                        | FL262 | Viết C1.2                        |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 42.                        | SG277 | Viết báo cáo khoa học            |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |

|                             |       |                                           | Chuẩn đầu ra (2)                          |   |                                    |                                     |   |   |   |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |                      |
|-----------------------------|-------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---|---|---|---|--------------------------------------------|---|---|---|----------------------|
|                             |       |                                           | Kiến thức (2.1)                           |   |                                    |                                     |   |   |   |   |                                            |   |   |   |                      |
|                             |       |                                           | Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1) |   | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) |   |   |   |   |                                            |   |   |   | Kỹ năng cứng (2.2.1) |
| TT                          | MSHP  | Tên học phần                              | a                                         | b | a                                  | a                                   | b | a | b | a | b                                          | a | b | c | d                    |
| 43.                         | SG279 | Ngữ pháp cơ bản                           |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 44.                         | SG280 | Ngữ pháp trung cấp                        |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 45.                         | SG281 | Ngữ pháp nâng cao                         |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 46.                         | SG282 | Ngữ âm thực hành cơ bản                   |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 47.                         | SG283 | Ngữ âm thực hành nâng cao                 |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 48.                         | FL211 | Đọc phát triển kỹ năng phân biệt          |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| 49.                         | FL215 | Kỹ năng thuyết trình                      |                                           |   | X                                  |                                     |   | X |   | X |                                            | X | X |   |                      |
| Khối kiến thức chuyên ngành |       |                                           |                                           |   |                                    |                                     |   |   |   |   |                                            |   |   |   |                      |
| 50.                         | XH175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - Anh văn |                                           |   |                                    |                                     | X |   |   |   | X                                          |   |   | X | X                    |
| 51.                         | XN332 | Thực tế ngoài trường - Anh văn            |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 52.                         | XN333 | Thực tập ngoài trường - Anh văn           |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 53.                         | XH383 | Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn               |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 54.                         | XH537 | Ngôn ngữ học đối chiếu                    |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 55.                         | XH454 | Ngữ dụng học - Anh văn                    |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 56.                         | FL212 | Giao tiếp liên văn hóa                    |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X | X                                          |   |   | X | X                    |
| 57.                         | SP466 | Nói trước công chúng                      |                                           |   |                                    | X                                   |   |   | X |   | X                                          |   |   | X | X                    |
| 58.                         | XH551 | Dịch thuật đại cương                      |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 59.                         | FL279 | Biên dịch căn bản                         |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 60.                         | FL280 | Biên dịch trung cấp                       |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 61.                         | FL230 | Đánh giá chất lượng bản dịch              |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 62.                         | FL231 | Phiên dịch nối tiếp căn bản               |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 63.                         | FL232 | Phiên dịch nối tiếp trung cấp             |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 64.                         | FL233 | Phiên dịch nối tiếp nâng cao              |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 65.                         | FL235 | Phiên dịch song song căn bản              |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 66.                         | XH508 | Biên dịch thư tín thương mại              |                                           |   |                                    | X                                   |   | X |   | X |                                            |   |   | X | X                    |
| 67.                         | XH499 | Luận văn tốt                              |                                           |   |                                    | X                                   | X | X | X | X |                                            |   |   | X | X                    |



|     |       |                                | Chuẩn đầu ra (2)                          |                                    |                                     |                      |                     |   |   |   | Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân (2.3) |   |   |   |   |
|-----|-------|--------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|---------------------|---|---|---|--------------------------------------------|---|---|---|---|
|     |       |                                | Kiến thức (2.1)                           |                                    |                                     |                      |                     |   |   |   |                                            |   |   |   |   |
|     |       |                                | Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1) | Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2) | Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3) | Kỹ năng cứng (2.2.1) | Kỹ năng mềm (2.2.2) |   |   |   |                                            |   |   |   |   |
| TT  | MSHP  | Tên học phần                   | a                                         | b                                  | a                                   | a                    | b                   | a | b | a | b                                          | a | b | c | d |
|     |       | nghiệp - Anh văn               |                                           |                                    |                                     |                      |                     |   |   |   |                                            |   |   |   |   |
| 68. | XH498 | Tiểu luận tốt nghiệp - Anh văn |                                           |                                    |                                     | X                    | X                   | X | X | X |                                            |   |   | X | X |
| 69. | FL239 | Phiên dịch song song nâng cao  |                                           |                                    |                                     | X                    |                     | X |   | X |                                            |   |   | X | X |
| 70. | FL202 | Biên dịch văn học điện ảnh     |                                           |                                    |                                     | X                    |                     | X |   | X |                                            |   |   | X | X |
| 71. | XN321 | Biên dịch báo chí              |                                           |                                    |                                     | X                    |                     | X |   | X |                                            |   |   | X | X |
| 72. | XN325 | Phiên dịch môi trường          |                                           |                                    |                                     | X                    |                     | X |   | X |                                            |   |   | X | X |
| 73. | FL243 | Phiên dịch du lịch             |                                           |                                    |                                     | X                    |                     | X |   | X |                                            |   |   | X | X |

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Căn cứ Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 06 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Chương trình dạy học ngành Ngôn ngữ Anh, chuyên ngành Phiên dịch – Biên dịch tiếng Anh được mô tả như sau:

### 1. Cấu trúc chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa : 141 tín chỉ

Khối kiến thức giáo dục đại cương : 39 tín chỉ (Bắt buộc: 24 tín chỉ; Tự chọn: 15 tín chỉ)

Khối kiến thức cơ sở ngành : 48 tín chỉ (Bắt buộc: 48 tín chỉ; Tự chọn: 0 tín chỉ)

Khối kiến thức chuyên ngành : 54 tín chỉ (Bắt buộc: 44 tín chỉ; Tự chọn: 10 tín chỉ)

### 2. Khung chương trình đào tạo

| TT                                       | Mã số học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết    | HP song hành | HK thực hiện |
|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------|--------------|--------------|
| <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                        |              |              |
| 1                                        | QP010E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | 2        |         | 37         | 8          | Bổ trí theo nhóm ngành |              |              |
| 2                                        | QP011E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2          | 2        |         | 22         | 8          | Bổ trí theo nhóm ngành |              |              |
| 3                                        | QP012          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2          | 2        |         | 24         | 21         | Bổ trí theo nhóm ngành |              |              |
| 4                                        | QP013          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2          | 2        |         | 4          | 56         | Bổ trí theo nhóm ngành |              |              |
| 5                                        | TC100          | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)          | 1+1+1      |          | 3       |            | 90         |                        |              | I,II,III     |
| 6                                        | FL001          | Pháp văn căn bản 1 (*)               | 4          |          | 10      | 60         |            |                        |              | I,II,III     |
| 7                                        | FL002          | Pháp văn căn bản 2 (*)               | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL001        | I,II,III     |
| 8                                        | FL003          | Pháp văn căn bản 3 (*)               | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL002        | I,II,III     |
| 9                                        | FL007          | Pháp văn tăng cường 1 (*)            | 4          |          |         | 60         |            |                        | FL003        | I,II,III     |
| 10                                       | FL008          | Pháp văn tăng cường 2 (*)            | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL007        | I,II,III     |
| 11                                       | FL009          | Pháp văn tăng cường 3 (*)            | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL008        | I,II,III     |
| 12                                       | FL011          | Tiếng Nhật căn bản 1 (*)             | 4          |          |         | 60         |            |                        |              | I,II,III     |
| 13                                       | FL012          | Tiếng Nhật căn bản 2 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL011        | I,II,III     |
| 14                                       | FL013          | Tiếng Nhật căn bản 3 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL012        | I,II,III     |
| 15                                       | TN033          | Tin học căn bản (*)                  | 1          | 1        |         | 15         |            |                        |              | I,II,III     |
| 16                                       | TN034          | Thực hành Tin học căn bản (*)        | 2          | 2        |         |            | 60         |                        | TN033        | I,II,III     |

|                                               |        |                                           |    |   |    |    |     |         |  |          |
|-----------------------------------------------|--------|-------------------------------------------|----|---|----|----|-----|---------|--|----------|
| 17                                            | ML014  | Triết học Mác - Lênin                     | 3  | 3 |    | 45 |     |         |  | I,II,III |
| 18                                            | ML016  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin             | 2  | 2 |    | 30 |     | ML014   |  | I,II,III |
| 19                                            | ML018  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | 2  | 2 |    | 30 |     | ML016   |  | I,II,III |
| 20                                            | ML019  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam            | 2  | 2 |    | 30 |     | ML018   |  | I,II,III |
| 21                                            | ML021  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                      | 2  | 2 |    | 30 |     | ML019   |  | I,II,III |
| 22                                            | KL001E | Pháp luật đại cương                       | 2  | 2 |    | 30 |     |         |  | I,II,III |
| 23                                            | ML007  | Logic học đại cương                       | 2  |   | 2  | 30 |     |         |  | I,II,III |
| 24                                            | XH028  | Xã hội học đại cương                      | 2  |   |    | 30 |     |         |  | I,II,III |
| 25                                            | XH011  | Cơ sở văn hóa Việt Nam                    | 2  |   |    | 30 |     |         |  | I,II,III |
| 26                                            | XH012  | Tiếng Việt thực hành                      | 2  |   |    | 30 |     |         |  | I,II,III |
| 27                                            | XH014  | Văn bản và lưu trữ học đại cương          | 2  |   |    | 30 |     |         |  | I,II,III |
| 28                                            | KN001E | Kỹ năng mềm                               | 2  |   |    | 20 | 20  |         |  | I,II,III |
| 29                                            | KN002E | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp           | 2  |   |    | 20 | 20  |         |  | I,II,III |
| Cộng: 39 TC (Bắt buộc: 24 TC; Tự chọn: 15 TC) |        |                                           |    |   |    |    |     |         |  |          |
| Khối kiến thức Cơ sở ngành                    |        |                                           |    |   |    |    |     |         |  |          |
| 30                                            | FL219  | Nghe - Nói B1                             | 3  | 3 |    | 15 | 60  |         |  | I,II     |
| 31                                            | FL205  | Đọc - Viết B1                             | 3  | 3 |    | 15 | 60  |         |  | I,II     |
| 32                                            | FL220  | Nghe - Nói B2.1                           | 3  | 3 |    | 15 | 60  | FL219   |  | I,II     |
| 33                                            | FL206  | Đọc - Viết B2.1                           | 3  | 3 |    | 15 | 60  | FL205   |  | I,II     |
| 34                                            | FL221  | Nghe - Nói B2.2                           | 3  | 3 |    | 15 | 60  | FL220   |  | I,II     |
| 35                                            | FL207  | Đọc - Viết B2.2                           | 3  | 3 |    | 15 | 60  | FL206   |  | I,II     |
| 36                                            | FL222  | Nghe - Nói C1.1                           | 3  | 3 |    | 15 | 60  | FL221   |  | I,II     |
| 37                                            | FL208  | Đọc - Viết C1.1                           | 3  | 3 |    | 15 | 60  | FL207   |  | I,II     |
| 38                                            | SG279  | Ngữ pháp cơ bản                           | 2  | 2 |    |    | 60  |         |  | I,II     |
| 39                                            | SG280  | Ngữ pháp trung cấp                        | 2  | 2 |    |    | 60  | SG279   |  | I,II     |
| 40                                            | SG281E | Ngữ pháp nâng cao                         | 2  | 2 |    |    | 60  | SG280   |  | I,II     |
| 41                                            | SG282  | Ngữ âm thực hành cơ bản                   | 2  | 2 |    |    | 60  |         |  | I,II     |
| 42                                            | SG283  | Ngữ âm thực hành nâng cao                 | 2  | 2 |    |    | 60  | SG282   |  | I,II     |
| 43                                            | FL215  | Kỹ năng thuyết trình                      | 2  | 2 |    |    | 60  |         |  | I,II     |
| 44                                            | FL262  | Viết C1.2                                 | 2  | 2 |    |    | 60  | FL208   |  | I,II     |
| 45                                            | SG277E | Viết báo cáo khoa học                     | 2  | 2 |    |    | 60  | FL262   |  | I,II     |
| 46                                            | FL209  | Đọc C1.2                                  | 2  | 2 |    |    | 60  | FL208   |  | I,II     |
| 47                                            | FL211  | Đọc phát triển kỹ năng phản biện          | 2  | 2 |    |    | 60  | FL209   |  | I,II     |
| 48                                            | FL223  | Nghe - Nói C1.2                           | 2  | 2 |    |    | 60  | FL222   |  | I,II     |
| 49                                            | FL225  | Nghe - Nói C1.3                           | 2  | 2 |    |    | 60  | FL223   |  | I,II     |
| Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 48 TC; Tự chọn: 0 TC)  |        |                                           |    |   |    |    |     |         |  |          |
| Khối kiến thức chuyên ngành                   |        |                                           |    |   |    |    |     |         |  |          |
| 50                                            | XH175  | Phương pháp nghiên cứu khoa học - Anh văn | 2  | 2 |    | 15 | 30  |         |  | I,II     |
| 51                                            | XN332  | Thực tế ngoài trường - Anh văn            | 2  | 2 |    |    | 60  | ≥ 65 TC |  | III      |
| 52                                            | XN333  | Thực tập ngoài trường - Anh văn           | 2  | 2 |    |    | 60  | XN332   |  | III      |
| 53                                            | XH383  | Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn               | 3  | 3 |    | 45 |     |         |  | I,II     |
| 54                                            | XH537E | Ngôn ngữ học đối chiếu                    | 2  | 2 |    | 30 |     | XH383   |  | I,II     |
| 55                                            | XH454E | Ngữ dụng học - Anh văn                    | 2  | 2 |    | 30 |     | XH383   |  | I,II     |
| 56                                            | FL212  | Giao tiếp liên văn hóa                    | 3  | 3 |    | 45 |     | FL221   |  | I,II     |
| 57                                            | SP466  | Nói trước công chúng                      | 2  | 2 |    |    | 60  | FL215   |  | I,II     |
| 58                                            | FL199E | Dịch thuật đại cương                      | 3  | 3 |    | 45 |     |         |  | I,II     |
| 59                                            | FL279  | Biên dịch căn bản                         | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 60                                            | FL280  | Biên dịch trung cấp                       | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 61                                            | FL230  | Đánh giá chất lượng bản dịch              | 2  | 2 |    | 15 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 62                                            | FL231  | Phiên dịch nối tiếp căn bản               | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 63                                            | FL232  | Phiên dịch nối tiếp trung cấp             | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 64                                            | FL233  | Phiên dịch nối tiếp nâng cao              | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 65                                            | FL235  | Phiên dịch song song căn bản              | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 66                                            | FL267  | Biên dịch thư tín thương mại              | 3  | 3 |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 67                                            | XH499  | Luận văn tốt nghiệp - Anh văn             | 10 |   | 10 |    | 300 | ≥ 105TC |  | I,II     |
| 68                                            | XH498  | Tiểu luận tốt nghiệp - Anh văn            | 4  |   |    |    | 120 | ≥ 105TC |  | I,II     |
| 69                                            | FL239  | Phiên dịch song song nâng cao             | 3  |   |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 70                                            | FL244E | Biên dịch văn học điện ảnh                | 3  |   |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 71                                            | XN321E | Biên dịch báo chí                         | 3  |   |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 72                                            | XN325  | Phiên dịch môi trường                     | 3  |   |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |
| 73                                            | FL266  | Phiên dịch du lịch                        | 3  |   |    | 30 | 30  | FL199E  |  | I,II     |

|                                                             |
|-------------------------------------------------------------|
| <b>Cộng: 54 TC (Bắt buộc: 44; Tự chọn: 10)</b>              |
| <b>Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 116 TC; Tự chọn: 25 TC)</b> |

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

**3. Kế hoạch dạy học** (ghi theo thứ tự học kỳ, ví dụ: Học kỳ 1, 2, 3, 4, 5...)

| TT               | MSHP                   | Tên học phần                                               | Số tín<br>chỉ | Bắt<br>buộc | Tự<br>chọn | Số tiết<br>LT | Số tiết<br>TH | Điều kiện tiên<br>quyết |
|------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|-------------|------------|---------------|---------------|-------------------------|
| HỌC KỲ I/ NĂM 1  |                        |                                                            |               |             |            |               |               |                         |
| 1                | QP010E                 | GD quốc phòng & an ninh 1 (*)                              | 2             | 2           |            | 37            | 8             |                         |
| 2                | QP011E                 | GD quốc phòng & an ninh 2 (*)                              | 2             | 2           |            | 22            | 8             |                         |
| 3                | QP012                  | GD quốc phòng & an ninh 3 (*)                              | 2             | 2           |            | 24            | 21            |                         |
| 4                | QP013                  | GD quốc phòng & an ninh 4 (*)                              | 2             | 2           |            | 4             | 56            |                         |
| 5                | SG279                  | Ngữ pháp cơ bản                                            | 2             | 2           |            | 60            |               |                         |
| 6                | SG282                  | Ngữ âm thực hành cơ bản                                    | 2             | 2           |            | 60            |               |                         |
| TỔNG CỘNG        |                        |                                                            | 12            | 12          |            |               |               |                         |
| HỌC KỲ II/ NĂM 1 |                        |                                                            |               |             |            |               |               |                         |
| 1                | SG280                  | Ngữ pháp trung cấp                                         | 2             | 2           |            |               | 60            | SG279                   |
| 2                | FL219                  | Nghe nói B1                                                | 3             | 3           |            | 15            | 60            |                         |
| 3                | SG283                  | Ngữ âm thực hành nâng cao                                  | 2             | 2           |            |               | 60            | SG282                   |
| 4                | FL205                  | Đọc viết B1                                                | 3             | 3           |            | 15            | 60            |                         |
| 5                | ML014                  | Triết học Mác Lênin                                        | 3             | 3           |            | 45            |               |                         |
| 6                | FL215                  | Kỹ năng thuyết trình                                       | 2             | 2           |            |               | 60            |                         |
| 7                | KL001E                 | Pháp luật đại cương                                        | 2             | 2           |            | 30            |               |                         |
| 8                | TC100                  | GD thể chất 1 (*)                                          | 1             |             | 1          |               | 30            |                         |
| TỔNG CỘNG        |                        |                                                            | 18            | 17          | 1          |               |               |                         |
| HỌC KỲ I/ NĂM 2  |                        |                                                            |               |             |            |               |               |                         |
| 1                | TN033                  | Tin học căn bản (*)                                        | 1             | 1           |            | 15            |               |                         |
| 2                | FL220                  | Nghe nói B2.1                                              | 3             | 3           |            | 15            | 60            | FL219                   |
| 3                | FL206                  | Đọc viết B2.1                                              | 3             | 3           |            | 15            | 60            | FL205                   |
| 4                | SG281E                 | Ngữ pháp nâng cao                                          | 2             | 2           |            |               | 60            | SG280                   |
| 5                | ML016                  | Kinh tế chính trị Mác – Lênin                              | 2             | 2           |            | 30            |               | ML014                   |
| 6                | TC100                  | GD thể chất 2 (*)                                          | 1             |             | 1          |               | 30            | TC100                   |
| 7                | FL001<br>hoặc<br>FL011 | Pháp văn căn bản 1 (*)<br>hoặc Tiếng Nhật căn bản 1 (*)    | 4             |             | 4          | 60            |               |                         |
| 8                | ML007                  | Logic học đại cương                                        | 2             |             | 2          | 30            |               |                         |
|                  | XH028                  | Xã hội học đại cương                                       | 2             |             |            | 30            |               |                         |
|                  | XH011E                 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                     | 2             |             |            | 30            |               |                         |
|                  | XH012                  | Tiếng Việt thực hành                                       | 2             |             |            | 30            |               |                         |
|                  | XH014                  | Văn bản và lưu trữ học đại cương                           | 2             |             |            | 30            |               |                         |
|                  | KN001                  | Kỹ năng mềm                                                | 2             |             |            | 20            | 20            |                         |
|                  | KN002                  | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp                            | 2             |             |            | 20            | 20            |                         |
| TỔNG CỘNG        |                        |                                                            | 18            | 11          | 7          |               |               |                         |
| HỌC KỲ II/ NĂM 2 |                        |                                                            |               |             |            |               |               |                         |
| 1                | FL221                  | Nghe nói B2.2                                              | 3             | 3           |            | 15            | 60            | FL220                   |
| 2                | FL207                  | Đọc viết B2.2                                              | 3             | 3           |            | 15            | 60            | FL206                   |
| 3                | TC100                  | GD thể chất 3 (*)                                          | 1             |             | 1          |               | 30            | TC100                   |
| 4                | TN034                  | TT. Tin học căn bản (*)                                    | 2             | 2           |            |               | 60            | TN033                   |
| 5                | FL002<br>hoặc<br>FL012 | Pháp văn căn bản 2 (*)<br>hoặc<br>Tiếng Nhật căn bản 2 (*) | 3             |             | 3          | 45            |               | FL001 hoặc<br>FL011     |
| 6                | XH383                  | Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn                                | 3             | 3           |            | 45            |               |                         |
| 7                | FL199                  | Dịch thuật đại cương                                       | 3             | 3           |            | 45            |               |                         |
| TỔNG CỘNG        |                        |                                                            | 18            | 14          | 4          |               |               |                         |
| HOC KỲ HÈ/ NĂM 2 |                        |                                                            |               |             |            |               |               |                         |

|                                                                       |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|----|-----|------------------------|
| 1                                                                     | XN332                  | Thực tế ngoài trường - Anh văn                             | 2         | 2         |           |    | 60  | ≥65TC                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                        |                                                            | <b>2</b>  | <b>2</b>  |           |    |     |                        |
| <b>HỌC KỲ I/ NĂM 3</b>                                                |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 1                                                                     | FL222                  | Nghe nói C1.1                                              | 3         | 3         |           | 15 | 60  | FL221                  |
| 2                                                                     | FL208                  | Đọc viết C1.1                                              | 3         | 3         |           | 15 | 60  | FL207                  |
| 3                                                                     | XH175                  | Phương pháp nghiên cứu khoa học – Anh văn                  | 2         | 2         |           | 15 | 30  |                        |
| 4                                                                     | FL003<br>hoặc<br>FL013 | Pháp văn căn bản 3 (*)<br>hoặc<br>Tiếng Nhật căn bản 2 (*) | 3         |           | 3         | 45 |     | FL002<br>hoặc<br>FL012 |
| 5                                                                     | XH454                  | Ngữ dụng học – Anh văn                                     | 2         | 2         |           | 30 |     | XH383                  |
| 6                                                                     | FL279                  | Biên dịch căn bản                                          | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 7                                                                     | FL231                  | Phiên dịch nối tiếp căn bản                                | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                        |                                                            | <b>19</b> | <b>16</b> | <b>3</b>  |    |     |                        |
| <b>HỌC KỲ II/ NĂM 3</b>                                               |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 1                                                                     | FL223                  | Nghe nói C1.2                                              | 2         | 2         |           |    | 60  | FL222                  |
| 2                                                                     | FL209                  | Đọc C1.2                                                   | 2         | 2         |           |    | 60  | FL208                  |
| 3                                                                     | FL262                  | Viết C1.2                                                  | 2         | 2         |           |    | 60  | FL208                  |
| 4                                                                     | FL280                  | Biên dịch trung cấp                                        | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 5                                                                     | FL232                  | Phiên dịch nối tiếp trung cấp                              | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 6                                                                     | XH537                  | Ngôn ngữ học đối chiếu                                     | 2         | 2         |           | 30 |     | XH383                  |
| 7                                                                     | ML018                  | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                  | 2         | 2         |           | 30 |     | ML016                  |
| 8                                                                     | FL212                  | Giao tiếp liên văn hóa                                     | 3         | 3         |           | 45 |     | FL221                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                        |                                                            | <b>19</b> | <b>19</b> |           |    |     |                        |
| <b>HỌC KỲ HÈ/ NĂM 3</b>                                               |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 1                                                                     | XN333                  | Thực tập ngoài trường – Anh văn                            | 2         | 2         |           |    | 60  | XN332                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                        |                                                            | <b>2</b>  |           |           |    |     |                        |
| <b>HỌC KỲ I/ NĂM 4</b>                                                |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 1                                                                     | ML019                  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                             | 2         | 2         |           | 30 |     | ML018                  |
| 2                                                                     | FL225                  | Nghe nói C1.3                                              | 2         | 2         |           |    | 60  | FL223                  |
| 3                                                                     | SG277E                 | Viết báo cáo khoa học                                      | 2         | 2         |           |    | 60  | FL262                  |
| 4                                                                     | FL211                  | Đọc phát triển kỹ năng phản biện                           | 2         | 2         |           |    | 60  | FL209                  |
| 5                                                                     | FL230                  | Đánh giá chất lượng bản dịch                               | 2         | 2         |           | 15 | 30  | FL199                  |
| 6                                                                     | FL233                  | Phiên dịch nối tiếp nâng cao                               | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 7                                                                     | FL235                  | Phiên dịch song song căn bản                               | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 8                                                                     | FL267                  | Biên dịch thư tín thương mại                               | 3         | 3         |           | 30 | 30  | FL199                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                        |                                                            | <b>19</b> | <b>19</b> |           |    |     |                        |
| <b>HỌC KỲ II/ NĂM 4</b>                                               |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 1                                                                     | ML021                  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                       | 2         | 2         |           | 30 |     | ML019                  |
| 2                                                                     | SP466                  | Nói trước công chúng                                       | 2         | 2         |           |    | 60  | FL215                  |
| <b>Hướng làm luận văn tốt nghiệp</b>                                  |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 3                                                                     | XH499                  | Luận văn tốt nghiệp – Anh văn                              | 10        |           | 10        |    | 300 | ≥105TC                 |
| <b>Hướng làm tiểu luận tốt nghiệp &amp; Học các học phần thay thế</b> |                        |                                                            |           |           |           |    |     |                        |
| 3                                                                     | XH498                  | Tiểu luận tốt nghiệp – Anh văn                             | 4         |           | 10        |    | 120 | ≥105TC                 |
| 4                                                                     | XN325                  | Phiên dịch môi trường                                      | 3         |           |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 5                                                                     | FL266                  | Phiên dịch du lịch                                         | 3         |           |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 6                                                                     | FL239                  | Phiên dịch song song nâng cao                              | 3         |           |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 7                                                                     | XN321                  | Biên dịch báo chí                                          | 3         |           |           | 30 | 30  | FL199                  |
| 8                                                                     | FL244                  | Biên dịch văn học điện ảnh                                 | 3         |           |           | 30 | 30  | FL199                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                      |                        |                                                            | <b>14</b> | <b>4</b>  | <b>10</b> |    |     |                        |

#### 4. Mô tả tóm tắt các học phần

| TT | Mã số HP | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt học phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị giảng dạy học phần                                  |
|----|----------|--------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1. | QP010E   | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | Học phần này đề cập đến lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quân sự, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng | Bộ môn Đường lối; Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ |

|    |        |                                      |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                    |
|----|--------|--------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |        |                                      |       | cường củng cố quốc phòng, an ninh. Dành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia và bảo vệ trật tự xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                    |
| 2. | QP011E | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2     | Được lựa chọn những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, đánh bại chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam. | Bộ môn Quân sự chung;<br>Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ  |
| 3. | QP012  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2     | Học phần này đề cập đến các nội dung quân sự chung nhằm trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về chế độ sinh hoạt, nề nếp chính quy, kỹ năng cơ bản thực hành các động tác Điều lệnh đội ngũ và các kỹ năng quân sự cần thiết, hiểu biết kiến thức cơ bản về bản đồ, địa hình quân sự, phòng tránh địch tấn công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao, rèn luyện sức khỏe qua các nội dung quân sự.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ môn Quân sự chung;<br>Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ  |
| 4. | QP013  | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2     | Học phần này đề cập đến các nội dung Lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học một số kỹ năng cơ bản thực hành kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, rèn luyện kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu, kỹ năng thực hành chiến đấu trong tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ môn Kỹ chiến thuật;<br>Trung tâm GDQP&AN trường Đại học Cần Thơ |
| 5. | TC100  | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)          | 1+1+1 | Học phần Giáo dục Thể chất không chuyên 1+2+3 là học phần chung tượng trưng cho các học phần Giáo dục Thể chất sinh viên không chuyên ngành Giáo dục Thể chất phải học để hoàn thành chương trình đào tạo của ngành mình. Để hoàn thành học phần Giáo dục thể chất sinh viên không đăng ký học phần TC100 mà thay vào đó sinh viên phải đăng ký vào từng học phần cụ thể tùy theo khả năng và nhu cầu muốn học như: Học phần Taekwondo thì sinh viên đăng ký 03 học phần: Taekwondo 1 (TC003), Taekwondo 2 (TC004), Taekwondo 3 (TC019), các học phần Giáo dục Thể chất khác cũng tương tự...                                                                                                              | Bộ môn Giáo dục thể chất                                           |
| 6. | FL001  | Pháp văn căn bản 1 (*)               | 4     | Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hằng ngày, như giới thiệu bản thân, gia đình, nói về thói quen, sở thích, làm quen và giới thiệu một người nào đó, nói và viết về giờ theo cách thông dụng và hành chính ... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học. Qua học phần này, sinh viên sẽ được làm quen với cách phát âm, ngữ điệu, bản mẫu tự của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I và II và một số động từ nhóm III ở thời hiện tại, viết một số câu đơn giản,...                                                                                                                                             | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp – Khoa Ngoại ngữ                   |
| 7. | FL002  | Pháp văn căn bản 2 (*)               | 3     | Học phần tiếp tục trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Ngữ pháp, Ngữ âm, Từ vựng, ... của tiếng Pháp. Nội dung học phần hướng đến mục tiêu giao tiếp trong đời sống hàng ngày như hỏi thông tin, giải thích, nhận lời mời hay từ chối, nói về ngày làm việc của mình, nói về kế hoạch tương lai, ... Sinh viên được làm quen với cách hỏi, đặt câu hỏi với các đại từ phức tạp hơn của tiếng Pháp, biết chia động từ nhóm I và II, và một số động từ nhóm III ở thức mệnh lệnh, biết chỉ đường, biết định vị trong không gian, v.v... Ngoài ra, các kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa Pháp cũng được lồng ghép vào nội dung chương trình học.                                                  | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp – Khoa Ngoại ngữ                   |
| 8. | FL003  | Pháp văn căn bản 3 (*)               | 3     | Học phần Pháp văn căn bản 3 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về các tình huống giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn                                             |

|     |       |                           |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                  |
|-----|-------|---------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |       |                           |   | tiếp trong đời sống hằng ngày như bàn về các ngày lễ, tết, ẩm thực, miêu tả người, đồ vật, quần áo, diễn đạt sự lựa chọn, số lượng, giới thiệu các thành viên trong gia đình, kể lại một câu chuyện quá khứ. Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài khóa từ 100 từ trở lên, các bài hội thoại dài hơn, viết các đoạn văn khoảng 100 từ và viết thư. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ. Học phần Pháp văn căn bản 3 được chia thành 3 nội dung lớn (phần 1 giới thiệu về cuộc sống, sinh hoạt và giải trí của người Pháp, phần 2 sẽ bàn về các mối quan hệ xã hội và các biểu tượng của nước Pháp, phần 3 sẽ giới thiệu đến sinh viên những kế hoạch và dự định tương lai).                                                                                                                                                      | hóa Pháp – Khoa Ngoại ngữ                        |
| 9.  | FL007 | Pháp văn tăng cường 1 (*) | 4 | Học phần Pháp văn tăng cường 1 sẽ cung cấp sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về các tình huống giao tiếp trong đời sống hàng ngày về giới thiệu gia đình, miêu tả người, miêu tả nhà ở, diễn đạt sở thích, diễn đạt cảm xúc/cảm nhận của cá nhân. Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài đọc khoảng 200 từ, viết đoạn văn ngắn khoảng 80 – 100 từ. Đặc biệt, ở cuối mỗi đơn vị bài học, sẽ có phần bài tập dành cho sinh viên ôn luyện những kỹ năng để thi DELF B1. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức ngữ pháp về bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời tương lai, thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ... Học phần Pháp văn tăng cường 1 được chia thành 3 đơn vị bài học lớn (Phần 1: nói về gia đình và những hoạt động hằng ngày; Phần 2: nói về đời sống văn hóa xã hội và những tính cách, thói quen của người Pháp; Phần 3: cuộc sống và khám phá các thành phố du lịch của nước Pháp). | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp – Khoa Ngoại ngữ |
| 10. | FL008 | Pháp văn tăng cường 2 (*) | 3 | Học phần Pháp văn tăng cường 2 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về các tình huống giao tiếp trong đời sống hằng ngày về sức khỏe, công việc, thời gian rảnh, ... Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài đọc khoảng 250 từ, viết đoạn văn khoảng 100 - 140 từ... Đặc biệt, ở cuối mỗi đơn vị bài học sẽ có phần bài tập dành cho sinh viên ôn luyện những kỹ năng thi DELF B1. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời tương lai, thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ, ... Học phần Pháp văn tăng cường 2 được chia thành 3 đơn vị bài học lớn (Phần 1: nói về sức khỏe và đời sống; Phần 2: nói về công việc và thị trường lao động của người Pháp; Phần 3: nói về thời gian rảnh và các hoạt động của người Pháp).                                                                                                           | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp – Khoa Ngoại ngữ |
| 11. | FL009 | Pháp văn tăng cường 3 (*) | 3 | Học phần Pháp văn tăng cường 3 sẽ cung cấp cho sinh viên không chuyên ngành tiếng Pháp những kiến thức về các tình huống giao tiếp trong đời sống hằng ngày về phương tiện truyền thông, giao tiếp trên mạng xã hội, du lịch khám phá, về những kỷ niệm... Trong học phần này, sinh viên được làm quen với các bài khóa khoảng 300 từ, viết đoạn văn khoảng 140 – 180 từ. Đặc biệt, ở cuối mỗi đơn vị bài học, sẽ có phần bài tập dành cho sinh viên ôn luyện những kỹ năng để thi DELF B1. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức về ngữ pháp vào bài viết của mình như phối hợp giống số danh từ, tính từ, chia các động từ ở thời tương lai, thời quá khứ, phối hợp các thì ở thời quá khứ, ... Học phần Pháp văn tăng cường 3 được chia thành 3 đơn vị bài học lớn (Phần 1: nói về phương tiện truyền thông và mạng xã hội; Phần 2: nói về du lịch khám phá của người Pháp; Phần 3: nói về những vấn đề xã hội và những thói quen của người Pháp).                                           | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp – Khoa Ngoại ngữ |
| 12. | FL011 | Tiếng Nhật căn bản 1 (*)  | 4 | Học phần Tiếng Nhật căn bản 1 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài cơ bản như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, các môn thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành –           |

|     |       |                               |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                   |
|-----|-------|-------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|     |       |                               |   | thao, các hoạt động trong thời gian rảnh, mua sắm cơ bản, thói quen ăn uống, thức ăn, lễ hội, văn hóa, và phương tiện. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp căn bản bằng tiếng Nhật về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                              | Khoa Ngoại ngữ                                                                    |
| 13. | FL012 | Tiếng Nhật căn bản 2 (*)      | 3 | Tiếng Nhật Căn bản 2 cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về du lịch, thời trang, nghệ thuật, công nghệ, thói quen học tập và môi trường. Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Nhật về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ hướng tới trình độ bậc 2 Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam.                                                                                                                                                     | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành – Khoa Ngoại ngữ                             |
| 14. | FL013 | Tiếng Nhật căn bản 3 (*)      | 3 | Học phần Tiếng Nhật căn bản 3 ôn tập cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật thông dụng trong giao tiếp căn bản, tập trung vào các mảng đề tài như giới thiệu về những thông tin cá nhân, gia đình, nơi ở, những vật dụng trong đời sống hàng ngày, thiết bị công nghệ, các môn thể thao, các hoạt động trong thời gian rảnh, lễ hội, mua sắm cơ bản, học tập, v.v.... Ngoài việc hướng tới phát triển khả năng giao tiếp trong một số tình huống giao tiếp căn bản bằng tiếng Nhật về các chủ đề này, chương trình giảng dạy còn hướng đến mục tiêu phát triển năng lực ngoại ngữ ở trình độ tiệm cận bậc 3 cho sinh viên theo năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | BM Tiếng Anh căn bản và chuyên ngành – Khoa Ngoại ngữ                             |
| 15. | TN033 | Tin học căn bản (*)           | 1 | Học phần Tin học căn bản cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin: khái niệm về thông tin, cấu trúc tổng quát của máy tính, hệ điều hành, các công cụ trên máy tính hỗ trợ xử lý văn bản và xử lý dữ liệu bảng tính, các phương pháp tạo và trình bày báo cáo trên máy tính, sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail.                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ môn Tin học ứng dụng – Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông                |
| 16. | TN034 | TT. Tin học căn bản (*)       | 2 | Học phần Thực tập Tin học căn bản giúp cho người học ứng dụng lý thuyết Tin học căn bản thông qua thực hành trên máy tính, người học được rèn luyện các kỹ năng: Sử dụng thành thạo hệ điều hành, sử dụng thành thạo công cụ trên máy tính để xử lý văn bản và xử lý dữ liệu bảng tính, tạo và trình bày báo cáo trên máy tính, sử dụng Internet để tìm kiếm thông tin và E-mail.                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ môn Tin học ứng dụng – Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông                |
| 17. | ML014 | Triết học Mác - Lênin         | 3 | Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về triết học Mác – Lênin bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, Triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật và lý luận nhận thức; Chủ nghĩa duy vật lịch sử: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, Nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.                                                                                                                        | Bộ môn Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin – Khoa Khoa học Chính trị |
| 18. | ML016 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | Trong học phần này, sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế chính trị Mác – Lênin bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể khi tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.                                                                                                                                                               | Bộ môn Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin – Khoa Khoa học Chính trị |
| 19. | ML018 | Chủ nghĩa xã hội khoa học     | 2 | Trong học phần này sinh viên sẽ nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Nội dung chủ yếu của học phần tập trung chủ yếu vào các vấn đề như: Sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ môn Kinh tế Chính trị và Chủ nghĩa xã hội khoa học – Khoa Khoa học Chính trị   |

|     |        |                                |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                         |
|-----|--------|--------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |        |                                |   | chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; liên minh giai cấp và tầng lớp; vấn đề về dân tộc, tôn giáo; vấn đề về gia đình trong thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                         |
| 20. | ML019  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống sự ra đời của Đảng (1920 – 1930); quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 – 1975); lãnh đạo nhà nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 – 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. | Bộ môn Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam – Khoa Khoa học Chính trị         |
| 21. | ML021  | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2 | Cùng với học phần Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, môn Tư tưởng Hồ Chí Minh tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và các mạng nước ta, tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lênin, góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới. Môn học gồm 6 chương trình bày những nội dung cơ bản Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học, cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh.                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh – Khoa Khoa học Chính trị |
| 22. | KL001E | Pháp luật đại cương            | 2 | Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Học phần giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản của học thuyết Mác-Lênin về nhà nước và pháp luật từ nguồn gốc, bản chất, hình thức, chức năng cũng như các kiểu nhà nước và pháp luật đã hình thành, tồn tại và phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau trong lịch sử nhân loại. Thêm vào đó, học phần cũng bao gồm việc nghiên cứu vị trí của nhà nước trong hệ thống chính trị, cấu thành bộ máy nhà nước, các hệ thống cơ quan nhà nước. Khối lượng lớn kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật thông dụng của Việt Nam cũng được giới thiệu như quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm, vi phạm pháp luật hành chính, quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn, thừa kế...                                             | Bộ môn Luật Hành chính – Khoa Luật                                                      |
| 23. | ML007  | Logic học đại cương            | 2 | Học phần trang bị những tri thức của logic hình thức. Cung cấp những quy tắc và các yêu cầu của các quy luật cơ bản về tư duy như: Quy luật đồng nhất; Quy luật phi mâu thuẫn; Quy luật gạt bỏ cái thứ ba; Quy luật lý do đầy đủ. Và những hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm; Phán đoán; Suy luận; Giả thuyết; Chứng minh; Bác bỏ và Ngụy biện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ môn Những Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin – Khoa Khoa học Chính trị       |
| 24. | XH028  | Xã hội học đại cương           | 2 | Môn học nghiên cứu qui luật, tính qui luật của sự hình thành, vận động biến đổi mối quan hệ, tương tác qua lại giữa con người và xã hội. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội, tương tác xã hội biểu hiện qua các hành vi giữa người với người trong các nhóm, các tổ chức, các hệ thống xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bộ môn Xã hội học – Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn                                    |
| 25. | XH011E | Cơ sở văn hóa Việt Nam         | 2 | Nội dung của học phần được tổ chức trong 6 chương bao quát từ lý thuyết đến thực tiễn. Ở chương 1, bài giảng giới thiệu các khái niệm, thuật ngữ khoa học cần thiết (văn hóa, văn hóa học, cấu trúc, tiến trình, không gian và loại hình văn hóa, ...) để làm tiền đề triển khai các chương sau. Từ chương 2 đến chương 5, bài giảng sẽ trình bày kiến thức các bình diện từ văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống (cá nhân và tập thể) đến văn hóa ứng xử (tự nhiên và xã hội).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ môn Sư phạm Ngữ văn – Khoa Sư phạm                                                   |
| 26. | XH012  | Tiếng Việt thực hành           | 2 | Học phần này được thiết kế thành 4 chương. Mỗi chương gồm hai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ môn Sư                                                                               |



|     |       |                                  |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                   |
|-----|-------|----------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |       |                                  |   | phần chính được biên soạn đan xen vào nhau: giản yếu về lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào vấn đề Rèn luyện kỹ năng Viết chính tả. Chương 2 tập trung Rèn luyện kỹ năng dùng từ. Tượng tự, nội dung chương 3 là rèn luyện kỹ năng về viết câu. Chương 4 đi vào Rèn luyện kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản. Qua học phần, người học có thể hệ thống hóa các nguyên tắc cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt (trong tạo lập cũng như tiếp nhận văn bản), từ đó có thể sử dụng tiếng Việt chính xác và sáng tạo.                                                        | phạm Ngũ văn<br>– Khoa Sư phạm                    |
| 27. | XH014 | Văn bản và lưu trữ học đại cương | 2 | Môn học Văn bản – Lưu trữ học nhằm trang bị kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý và tài liệu lưu trữ, giúp sinh viên nhận thức rõ vai trò của văn bản hành chính và tài liệu lưu trữ đối với công tác quản lý. Bên cạnh đó, môn học này còn giúp người học nắm vững phương pháp soạn thảo và quản lý khoa học các loại văn bản hành chính, biết lựa chọn, phân loại văn bản để lưu trữ; biết cách tra tìm, sử dụng tài liệu lưu trữ để có thể làm tốt công việc quản lý ở trường học cũng như ở các cơ quan nói chung.                                                                      | Bộ môn Ngữ văn – Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn |
| 28. | KN001 | Kỹ năng mềm                      | 2 | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian; kỹ năng quản lý cảm xúc và kỹ năng tìm việc và phỏng vấn tuyển dụng.                                                                                                                                                                                            | Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên |
| 29. | KN002 | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp  | 2 | Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thể mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội đưa chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công. | Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên |
| 30. | FL219 | Nghe - Nói B1                    | 3 | Học phần Nghe – Nói B1 sẽ (1) xây dựng phát triển kỹ năng nghe - nói cho những sinh viên học ngoại ngữ tiếng Anh muốn đạt sự thành công về học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp, (2) mở rộng vốn từ vựng/kiến thức/kỹ năng tư duy phê phán cho sinh viên về các chủ đề trong phạm vi môn học, (3) xây dựng và phát triển khả năng nghe - nói hỗ trợ sinh viên đạt bậc 3 (B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ                                    |
| 31. | FL205 | Đọc - Viết B1                    | 3 | Học phần này gồm 2 kỹ năng Đọc và Viết ở cấp độ tương đương với trình độ B1 theo khung năng lực ngoại ngữ VSTEP. Người học sẽ vận dụng các kỹ năng và chiến lược đọc hiểu cơ bản cho một văn bản khoảng 500 từ. Học phần cũng giúp người học viết được một đoạn văn bằng tiếng Anh theo đúng cấu trúc của văn học thuật. Để hoàn thành tốt yêu cầu của học phần, người học cần thực hiện việc tự học và tham gia tích cực các hoạt động học tập trong học kỳ.                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ                                    |
| 32. | FL220 | Nghe - Nói B2.1                  | 3 | Học phần Nghe – Nói B2.1 sẽ góp phần (1) xây dựng phát triển kỹ năng nghe - nói cho những sinh viên học ngoại ngữ tiếng Anh muốn đạt sự thành công về học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp, (2) mở rộng vốn từ vựng/kiến thức/kỹ năng tư duy phê phán cho sinh viên về các chủ đề trong phạm vi môn học, và (3) xây dựng và phát triển khả năng nghe - nói hỗ trợ sinh viên đạt bậc 4.1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ                                    |
| 33. | FL206 | Đọc - Viết B2.1                  | 3 | Học phần này gồm 2 kỹ năng Đọc và Viết tiệm cận trình độ B2 theo khung năng lực ngoại ngữ VSTEP. Người học sẽ vận dụng các kỹ năng và chiến lược đọc hiểu cho một văn bản khoảng 600-650 từ. Học phần cũng giúp người học viết được một đoạn văn bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khoa Ngoại ngữ                                    |

|     |        |                    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |
|-----|--------|--------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |        |                    |   | tiếng Anh theo đúng cấu trúc của văn học thuật. Để hoàn thành tốt yêu cầu của học phần, người học cần thực hiện việc tự học và tham gia tích cực các hoạt động học tập trong học kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |
| 34. | FL221  | Nghe - Nói B2.2    | 3 | Học phần Nghe – Nói B2.2 sẽ góp phần (1) xây dựng phát triển kỹ năng nghe - nói cho những sinh viên học ngoại ngữ tiếng Anh muốn đạt sự thành công về học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp, (2) mở rộng vốn từ vựng/kiến thức/kỹ năng tư duy phê phán cho sinh viên về các chủ đề trong phạm vi môn học, và (3) xây dựng và phát triển khả năng nghe - nói hỗ trợ sinh viên đạt bậc 4.2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khoa Ngoại ngữ |
| 35. | FL207  | Đọc - Viết B2.2    | 3 | Học phần này gồm 2 kỹ năng Đọc và Viết ở trình độ B2 theo khung năng lực ngoại ngữ VSTEP. Người học sẽ vận dụng các kỹ năng và chiến lược đọc hiểu cấp cao cho một văn bản khoảng 700 từ. Học phần cũng giúp người học viết được một bài luận bằng tiếng Anh theo đúng cấu trúc của văn học thuật. Để hoàn thành tốt yêu cầu của học phần, người học cần thực hiện việc tự học và tham gia tích cực các hoạt động học tập trong học kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khoa Ngoại ngữ |
| 36. | FL222  | Nghe - Nói C1.1    | 3 | Trong học phần này, sinh viên được hướng dẫn tập trung khai thác các chủ đề phổ biến và chuyên sâu từ thực tế xã hội và giáo trình Q: Skills for Success cấp độ 4 của nhà xuất bản Oxford. Học phần trọng tâm tích hợp trong mỗi bài học các kỹ năng nghe, nói, ngữ âm... cùng các nhóm kiến thức quan trọng cho mỗi chủ đề kết hợp các chiến thuật giao tiếp cùng với các hoạt động thực hành kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ và kiến thức ngữ pháp cần thiết liên quan đến việc trình bày trước đám đông, trình bày các quan điểm cá nhân, thực hành giao tiếp hiệu quả, thuyết trình và đàm phán... Các chủ đề trong học phần này sẽ xoay quanh các vấn đề thuộc nhiều lĩnh vực như kinh tế, môi trường, sức khỏe, tâm lý và nghệ thuật. Ngoài ra học phần này còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghe nói tương đương bậc 5 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. | Khoa Ngoại ngữ |
| 37. | FL208  | Đọc - Viết C1.1    | 3 | Học phần Đọc-Viết C1.1 cung cấp kiến thức lý thuyết và thực hành kỹ năng đọc hiểu được sử dụng trong hầu hết các lĩnh vực xã hội và kỹ năng viết tương đương trình độ C1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam. Sau khi hoàn thành học phần này, đối với kỹ năng đọc người học có thể hiểu các văn bản dài, phức tạp kể cả những văn bản không thuộc chuyên môn của mình với điều kiện được đọc lại các đoạn khó. Tương tự, đối với kỹ năng viết người học có thể viết bài chi tiết, rõ ràng, trình bày theo bố cục chặt chẽ với các chủ đề phức tạp, làm nổi bật được ý chính, trình bày được các lập luận cũng như đưa ra được dẫn chứng.                                                                                                                                                                                                                         | Khoa Ngoại ngữ |
| 38. | SG279  | Ngữ pháp cơ bản    | 2 | Ở học phần Ngữ pháp cơ bản, người học sẽ ôn tập, bổ sung, hệ thống lại kiến thức ngữ pháp liên quan tới 8 loại trong tiếng Anh gồm động từ, danh từ, đại từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ, và thán từ. Ngoài ra, người học cũng học về 5 mẫu câu cơ bản và ôn lại 4 kiểu câu theo chức năng gồm câu trần thuật, câu nghi vấn, câu yêu cầu và câu cảm thán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Khoa Ngoại ngữ |
| 39. | SG280  | Ngữ pháp trung cấp | 2 | Ở học phần Ngữ pháp trung cấp, người học sẽ ôn tập, bổ sung, và hệ thống lại kiến thức ngữ pháp liên quan tới các cụm từ trong tiếng Anh được phân loại theo cấu trúc và theo chức năng; các loại mệnh đề; 4 loại câu phân loại theo cấu trúc; và 4 loại lỗi câu thường gặp trong khi viết gồm câu chứa cấu trúc không tương đồng, cụm từ bỏ nghĩa đặt sai vị trí hoặc bỏ nghĩa không đúng đối tượng, câu chưa hoàn chỉnh, và câu dài lê thê.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khoa Ngoại ngữ |
| 40. | SG281E | Ngữ pháp nâng cao  | 2 | Học phần Ngữ pháp nâng cao sẽ cung cấp cho người học kiến thức ngữ pháp về các cấu trúc khác nhau cùng diễn đạt nghĩa tương đương để có thể linh hoạt diễn đạt ý bằng các cách khác nhau. Các cấu trúc chuyển đổi trong học phần này bao gồm chuyển đổi giữa câu chủ động và bị động, trực tiếp và gián tiếp, giữa câu diễn đạt tình huống thật và                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Khoa Ngoại ngữ |

|     |        |                           |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |
|-----|--------|---------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |        |                           |   | không thật. Bên cạnh đó còn có chuyển đổi giữa câu trần thuật, câu trúc so sánh hơn và so sánh nhất; giữa câu khẳng định, phủ định và nghi vấn; và giữa câu đơn, câu phức và câu ghép. Ngoài ra, học phần này cũng đề cập đến cấu trúc câu đảo ngữ và một số cấu trúc chuyển đổi khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |
| 41. | SG282  | Ngữ âm thực hành cơ bản   | 2 | Học phần Ngữ âm thực hành cơ bản trang bị kiến thức về cách phát các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh, cách sử dụng từ điển, giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc phát âm chuẩn trong công tác dạy và học ngoại ngữ nói riêng và sử dụng ngôn ngữ nói chung. Học phần này được thiết kế dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, từ đó lồng ghép việc truyền tải kiến thức với việc huấn luyện kỹ năng sư phạm cho sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh thông qua phương pháp hướng dẫn học tự giác và tự điều chỉnh trong học tập.                                                                                                                                                                                                                    | Khoa Ngoại ngữ |
| 42. | SG283  | Ngữ âm thực hành nâng cao | 2 | Học phần ngữ âm thực hành nâng cao trang bị kiến thức về cách điều chỉnh nhịp điệu và sử dụng ngữ điệu khi nói tiếng Anh, giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc nói giọng chuẩn trong công tác dạy và học ngoại ngữ nói riêng và sử dụng ngôn ngữ nói chung. Học phần này được thiết kế dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, từ đó lồng ghép việc truyền tải kiến thức với việc huấn luyện kỹ năng sư phạm cho sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh thông qua phương pháp hướng dẫn học tự giác và tự điều chỉnh trong học tập.                                                                                                                                                                                                                        | Khoa Ngoại ngữ |
| 43. | FL215  | Kỹ năng thuyết trình      | 2 | Học phần Kỹ năng thuyết trình trang bị kiến thức và kỹ năng nền tảng liên quan đến thuyết trình bao gồm: cách hoạch định và bố cục bài thuyết trình, các cấu trúc ngôn ngữ chức năng để phát triển nội dung và liên kết ý trong bài thuyết trình nhằm giúp sinh viên có thể thiết kế và trình bày bài thuyết trình bằng tiếng Anh theo một bố cục logic, rõ ràng, và khoa học. Học phần cũng tập trung vào các thủ thuật thuyết trình cơ bản nhằm giúp sinh viên phát triển kỹ năng thuyết trình trước đám đông một cách có hiệu quả. Đồng thời, sinh viên có cơ hội được thuyết trình cá nhân và trong nhóm về chủ đề quen thuộc trong cuộc sống bằng tiếng Anh.                                                                                                          | Khoa Ngoại ngữ |
| 44. | FL262  | Viết C1.2                 | 2 | Học phần Viết C1.2 giúp cho người học làm quen và thực hành các dạng bài viết liên quan đến viết học thuật. Sau khi hoàn thành học phần này, người học được trang bị kỹ năng tìm kiếm tài liệu phù hợp và đảm bảo độ tin cậy về mặt khoa học trên internet, sách báo cũng như các nguồn học liệu khác phục vụ cho mục đích tóm tắt các bài báo và viết phần lược khảo tài liệu (literature review) có liên quan đến chủ đề nghiên cứu đã chọn. Ngoài ra, người học còn có khả năng viết lại một câu hay một đoạn văn bằng cách sử dụng những từ ngữ khác (so với câu hay đoạn văn gốc) nhưng vẫn phải giữ được ý nghĩa gốc của đoạn văn, biết cách trích dẫn các nguồn dữ liệu trong bài viết (in-text citations) và ghi tài liệu tham khảo theo phong cách APA hiện hành. | Khoa Ngoại ngữ |
| 45. | SG277E | Viết báo cáo khoa học     | 2 | Học phần Viết báo cáo khoa học, một phần của Viết học thuật, được thiết kế để giúp sinh viên viết tốt nghiên cứu. Đặc biệt, sinh viên được làm quen với viết học thuật một cách có hệ thống và ý nghĩa thông qua việc thay đổi cấu trúc câu nhưng không thay đổi nghĩa hoặc tóm tắt ý chính từ một bài báo hay bài nghiên cứu khoa học, trích dẫn nguồn, lược khảo tài liệu, và phát triển thành một đề cương nghiên cứu khoa học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Khoa Ngoại ngữ |
| 46. | FL209  | Đọc C1.2                  | 2 | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng từ B2 đến C1 theo giáo trình chính và phần bổ sung từ vựng C1 theo Oxford Dictionary trên Internet. Sinh viên có thể vận dụng từ vựng để trau dồi tốc độ đọc và khả năng hiểu bài đọc ở cấp độ nâng cao. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên nhận biết đầy đủ các yếu tố về bài đọc ở cấp độ nâng cao cũng như biết cách xử lý các dạng câu hỏi ở mức độ thang kỹ năng cao, từ đó sinh viên có thể biết cách tự nâng cao kỹ năng và khả năng đọc hiểu. Sinh viên có thể biết cách đọc các bài đọc học thuật tương đối dài và biết được cách duy trì đầy                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ |

|     |       |                                           |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                |
|-----|-------|-------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|     |       |                                           |   | manh kỹ năng đọc hiểu sau khi kết thúc học phần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                |
| 47. | FL211 | Đọc phát triển kỹ năng phản biện          | 2 | Học phần Đọc phát triển kỹ năng phản biện giúp sinh viên mở rộng kiến thức và kỹ năng tư duy phê phán hoặc phản biện. Thông qua học phần, sinh viên có thể phát triển khả năng đánh giá thông tin tiếp nhận, trình bày thông tin và lập luận có tính khoa học, thể hiện thái độ khách quan đối với các vấn đề đời sống, xã hội.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 48. | FL223 | Nghe - Nói C1.2                           | 2 | Học phần Nghe nói C1.2 phát triển kỹ năng nghe và nói tiếng Anh của sinh viên ở cấp độ nâng cao ở mức mong muốn bậc 6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, tập trung trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong môi trường môi trường học thuật. Trong môn học này, sinh viên sẽ tập trung vào 08 chủ đề được chọn lọc từ giáo trình Q: Skills for Success – second edition– L/S cấp độ 5 của nhà xuất bản Oxford. Mỗi bài học khai thác các chủ đề và vấn đề khác nhau thuộc các lĩnh vực kinh tế, tâm lý, môi trường... Qua đó, sinh viên có thể luyện tập tích hợp các kỹ năng nghe, nói, ngữ âm, các chiến thuật giao tiếp cùng với các hoạt động thực hành phân từ vựng và ngữ pháp cần thiết cho các nhiệm vụ giao tiếp và thuyết trình trong môn học.                                                                                               | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 49. | FL225 | Nghe - Nói C1.3                           | 2 | Môn học này sử dụng chủ đạo các nguồn học liệu trực tuyến bao gồm TED Talks, các đoạn phim ngắn từ Internet, các kênh truyền hình, và kênh phim tài liệu trực tuyến. Mỗi bài dạy được tích hợp nguồn dữ liệu từ nhiều nguồn đa dạng, kết hợp giữa nguồn dữ liệu của giáo viên với nguồn dữ liệu do sinh viên tìm và chia sẻ. Chương trình bao gồm 8 chủ đề được chọn lọc (Có thể được cập nhật theo từng năm với từng nhóm sinh viên) bao gồm: Giáo dục, giới tính, công nghệ, môi trường, nghề nghiệp, triết lý và phong cách sống, sức khỏe, an ninh, qua hệ cá nhân và quốc tế, khủng hoảng kinh tế và chính trị. Tương ứng với từng chủ đề, giáo viên sẽ chọn lọc 1 dữ liệu đầu vào (input) là 1 bài thuyết trình. Song song đó, sinh viên (theo nhóm) cũng sẽ chọn lọc 1 bài thuyết trình tương ứng với chủ đề đó và chia sẻ với lớp theo sự hướng dẫn của giáo viên. | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 50. | XH175 | Phương pháp nghiên cứu khoa học - Anh văn | 2 | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học – tiếng Anh được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục và ngôn ngữ Anh, từ đó sinh viên có thể xác định đề tài nghiên cứu và lập ra kế hoạch nghiên cứu chi tiết. Đây là học phần quan trọng cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng, và kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học để giúp sinh viên thực hiện tốt học phần Tiểu luận tốt nghiệp và Luận văn tốt nghiệp đại học.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 51. | XN332 | Thực tế ngoài trường - Anh văn            | 2 | Sinh viên tham gia đi tham quan, khảo sát và học tập kiến thức về văn hóa, ngôn ngữ trong quá trình đi thực tế ngoài trường ở thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; hoặc sinh viên có thể tham gia vào chương trình trao đổi sinh viên/ giao lưu văn hóa ở các nước khác. Thông qua đợt thực tế, sinh viên sẽ được học hỏi thêm các kiến thức về văn hóa xã hội và củng cố lại kiến thức cũng như rèn luyện thêm về các kỹ năng chuyên ngành ngôn ngữ Anh; hình thành định hướng nghề nghiệp và các kỹ năng có liên quan về biên dịch, phiên dịch, hướng dẫn du lịch. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế và tích lũy kiến thức xã hội, kỹ năng sống để sinh viên có định hướng cũng như không bị bỏ lỡ khi ra trường.                                                                                               | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh – Khoa Ngoại ngữ Khoa Ngoại ngữ |
| 52. | XN333 | Thực tập ngoài trường - Anh văn           | 2 | Sinh viên học tập kinh nghiệm và đi thực tập ở các cơ quan, đơn vị, công ty chủ yếu trên địa bàn Đồng bằng sông Cửu Long, và rải rác các tỉnh thành trên cả nước. Thông qua đợt thực tập ngoài trường, sinh viên sẽ được học hỏi và rèn luyện thêm các kỹ năng cũng như củng cố lại kiến thức về Ngôn ngữ Anh. Bên cạnh đó, sinh viên có ý thức hơn về tác phong và thái độ trong môi trường làm việc thực tế để sinh viên có khả năng làm việc trong tương lai như các công ty dịch thuật, đài truyền hình, cơ quan báo chí, sở Ngoại vụ, cục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh – Khoa Ngoại ngữ Khoa Ngoại ngữ |

|     |       |                             |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |
|-----|-------|-----------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |       |                             |   | Hải quan, các dự án, công ty xuất nhập khẩu, các công ty lữ hành du lịch, khách sạn, ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |
| 53. | XH383 | Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn | 3 | Học phần Dẫn luận ngôn ngữ cung cấp kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học và giới thiệu khái quát về các lĩnh vực cụ thể trong ngôn ngữ học gồm ngữ âm học, âm vị học, từ pháp học, cú pháp học, ngữ nghĩa học và ngữ dụng học. Học phần giúp xây dựng nền tảng cho các học phần chuyên sâu của ngôn ngữ học trong các học kỳ kế tiếp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ |
| 54. | XH537 | Ngôn ngữ học đối chiếu      | 2 | Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu cung cấp kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học đối chiếu và vai trò của nó trong ngôn ngữ học. Học phần cũng miêu tả các ứng dụng truyền thống của ngôn ngữ học đối chiếu trong dự báo (tiền đoán) những khó khăn trong việc học tiếng, những lỗi người học mắc phải, thiết lập các bậc thang khó khăn trong học ngoại ngữ, vai trò của việc chẩn đoán lỗi và việc kiểm tra có giá trị cũng như việc thiết kế học phần đáp ứng được các nguyên tắc sư phạm về chọn lựa và sắp xếp ngữ liệu.                                                                                                                                                                                                 | Khoa Ngoại ngữ |
| 55. | XH454 | Ngữ dụng học - Anh văn      | 2 | Môn học Ngữ dụng học nghiên cứu về ý nghĩa của người nói theo ngữ cảnh và cố gắng giải thích cách mà người ta tạo ra ý nghĩa từ câu nói. Nói cách khác, Ngữ dụng học là một chuyên ngành của Ngôn ngữ học nghiên cứu cách mọi người giao tiếp và hiểu nhau. Môn học này giới thiệu một số khái niệm cơ bản về Ngữ dụng học, bao gồm đặc điểm của diễn ngôn, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh, đặc điểm tính chất của câu văn và lời phát ngôn; lý thuyết hành vi ngôn ngữ, hàm ngôn hội thoại, phương châm hội thoại, và phương châm lịch sự; ứng dụng của Ngữ dụng học vào các lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng khác như: biên phiên dịch, luật, kỹ năng giao tiếp nơi công sở...                                  | Khoa Ngoại ngữ |
| 56. | FL212 | Giao tiếp liên văn hóa      | 3 | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa xã hội ở các nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Từ đó, sinh viên có cái nhìn toàn diện hơn về các đặc trưng văn hóa. Sinh viên có ý thức hơn về yếu tố văn hóa trong quá trình giao tiếp để tránh sự hiểu lầm và định kiến trong giao tiếp. Bên cạnh đó, sinh viên cũng có ý thức hơn trong hành vi ứng xử của mình, rèn luyện cách ứng xử để hoàn thiện kỹ năng giao tiếp trong các tình huống giao tiếp trực tiếp và giao tiếp gián tiếp. Sinh viên cũng được yêu cầu thể hiện sự sáng tạo, đam mê trong việc tìm hiểu và trình bày đặc trưng của các nền văn hóa thông qua đề tài văn hóa của nhóm.                                                           | Khoa Ngoại ngữ |
| 57. | SP466 | Nói trước công chúng        | 2 | Trong học phần này, người học sẽ có cơ hội thực hành và cải thiện kỹ năng nghe và nói, thuyết trình trước công chúng. Bên cạnh đó, người học cũng sẽ phát triển năng lực tự học thông qua việc đầu tư nghiên cứu để làm các bài thuyết trình nhỏ và bài cuối khóa. Điều quan trọng nhất là khóa học sẽ tạo sự tự tin cho người học và khả năng nói trước đám đông trong hoàn cảnh khác nhau.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Khoa Ngoại ngữ |
| 58. | FL199 | Dịch thuật đại cương        | 3 | Học phần gồm có 05 chương. Chương 1 giới thiệu hình thức và ý nghĩa, Chương 2 phân tích các đặc điểm của ngôn ngữ ảnh hưởng đến dịch thuật, hay các khó khăn trong dịch thuật. Chương 3 đề xuất các thủ thuật điều chỉnh để tìm cấu trúc và từ ngữ tương đương khi dịch các yếu tố liên quan đến ngữ pháp và từ vựng. Chương 4 khái quát tầm quan trọng của việc hiểu rõ ý nghĩa ẩn trong quá trình dịch thuật và các cách thức chuyển đổi ý nghĩa ẩn sang ý nghĩa rõ ràng và ngược lại. Chương 5 giới thiệu khái quát các bước tiến hành trong một Dự án dịch thuật nhằm giúp sinh viên có thể hình dung được cần phải có nhiều nỗ lực và nhiều thời gian mới đảm bảo có một bản dịch tốt trước khi in ấn, phát hành. | Khoa Ngoại ngữ |
| 59. | FL279 | Biên dịch căn bản           | 3 | Học phần cung cấp cho người học lý thuyết và cơ hội thực hành dịch văn bản. Người học cũng thực hiện các dự án dịch thuật; từ đó, họ sẽ có được kỹ năng và kinh nghiệm dịch các loại văn bản khác nhau, đặt biệt văn bản viết. Ngoài ra, người học cũng có thể nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ cả tiếng Việt và tiếng Anh cũng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Khoa Ngoại ngữ |

|     |       |                               |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |
|-----|-------|-------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |       |                               |   | trau dồi thái độ làm việc chuyên nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |
| 60. | FL280 | Biên dịch trung cấp           | 3 | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và thực hành biên dịch ở cấp độ văn bản phi chính luận. Sinh viên cũng tiến hành dịch các loại văn bản khác nhau và từ đó đúc kết, trau dồi thêm kỹ năng và kinh nghiệm trong việc biên dịch các loại hình văn bản, văn bản nói và văn bản nghe nhìn. Bên cạnh đó sinh viên cũng rèn luyện thêm kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ (Anh, Việt) và trau dồi thêm vốn từ vựng ở các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau, phục vụ cho các học phần chuyên ngành sâu cũng như cho nghề nghiệp tương lai.                                                                                                                                                                                                                                                                   | Khoa Ngoại ngữ |
| 61. | FL230 | Đánh giá chất lượng bản dịch  | 2 | Học phần Đánh Giá Chất Lượng Bản Dịch được thiết kế nhằm giúp sinh viên luyện tập kỹ năng dịch thuật, ôn một số kiến thức ngữ pháp và mở rộng từ vựng ở cấp độ B2-C1. Học phần chủ yếu trang bị cho sinh viên cách phân tích lỗi trong bản dịch và có kiến thức cơ bản về biên tập, hiệu đính và đánh giá chất lượng bản dịch dựa trên tiêu chí có sẵn. Học phần cũng tập trung vào luyện tập theo chủ đề (50 % thời gian luyện tập dành cho biên dịch và 50% dành cho luyện đánh giá chất lượng bản dịch).                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khoa Ngoại ngữ |
| 62. | FL231 | Phiên dịch nối tiếp căn bản   | 3 | Học phần Phiên dịch nối tiếp căn bản (Basic Consecutive Interpretation) tạo điều kiện cho người học hiểu rõ hơn về các kỹ thuật cơ bản của phiên dịch nối tiếp; rèn luyện khả năng phân tích, xử lý thông tin và ghi nhớ thông điệp (không ghi chú thường xuyên) ở mức độ căn bản, tiếp cận nhiều bài thực hành phong phú giúp người học thực hành phiên dịch nối tiếp một cách tự nhiên, đúng và đủ thông tin chủ yếu từ tiếng Anh sang tiếng Việt những cuộc hội thoại/phòng vấn ngắn; giúp người học phát triển được khả năng nghe hiểu, ghi nhớ và diễn giải của mình. Học phần cũng giúp người học hình thành và thể hiện được một số tác phong nghề nghiệp cơ bản của một người phiên dịch đuổi.                                                                                             | Khoa Ngoại ngữ |
| 63. | FL232 | Phiên dịch nối tiếp trung cấp | 3 | Học phần này hướng dẫn người học một số qui tắc ghi chú để dịch đuổi, giúp người học thực hành phiên dịch một cách lưu loát, tự nhiên, đúng và đủ thông tin từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh những cuộc hội thoại/phòng vấn ngắn từ 5-7 phút, trình độ trung cấp. Người học được tạo điều kiện rèn luyện và sử dụng được khoảng 2.000 từ vựng tích cực xoay quanh các vấn đề thời sự về giáo dục, ngôn ngữ, sức khỏe, thương mại, dịch vụ và du lịch; đồng thời thể hiện được một số tác phong nghề nghiệp cơ bản của một người phiên dịch đuổi.                                                                                                                                                                                                                       | Khoa Ngoại ngữ |
| 64. | FL233 | Phiên dịch nối tiếp nâng cao  | 3 | Học phần Phiên dịch nối tiếp nâng cao (Advanced Consecutive Interpretation) giúp người học rèn luyện, hoàn thiện các kỹ thuật của phiên dịch nối tiếp; hoàn thiện khả năng phân tích, xử lý thông tin và ghi nhớ thông điệp (không ghi chú thường xuyên) ở mức độ nâng cao, tiếp cận nhiều bài thực hành phong phú giúp người học thực hành phiên dịch nối tiếp một cách tự nhiên, lưu loát những cuộc hội thoại/phòng vấn từ trung bình đến dài; giúp người học hoàn thiện khả năng nghe hiểu, ghi nhớ và diễn giải của mình. Học phần còn giúp người học thực hành tác phong nghề nghiệp của một người phiên dịch đuổi.                                                                                                                                                                          | Khoa Ngoại ngữ |
| 65. | FL235 | Phiên dịch song song căn bản  | 3 | Học phần này giúp SV rèn luyện kỹ năng dịch trực tiếp, được thiết kế theo định hướng thực hành, trên căn cứ học liệu là tài liệu hội thảo thật, video clips, và có ứng dụng đa truyền thông, giúp bồi đắp và tăng cường các kỹ năng dịch song song cho SV. Học phần cũng giúp đặt nền móng cho nghề nghiệp dịch song song và giúp SV khám phá các năng khiếu hay thế mạnh của mình, hình thành lòng yêu nghề, và thấm nhuần đạo đức nghề phiên dịch thông qua các bài tập và hoạt động mô phỏng cũng như chia sẻ kinh nghiệm thực tế của GV. Để học tốt học phần này, ngoài giờ học và thực hành trên lớp, SV cần làm việc nhiều với các thành viên trong nhóm và thực hành dịch tại nhà, phát huy tinh thần tự học, cũng như dự thính một số hội thảo có GV phiên dịch. Khi kết thúc học phần, SV | Khoa Ngoại ngữ |

|     |       |                                |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                |
|-----|-------|--------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|     |       |                                |    | có khả năng thực hiện hoạt động dịch song song cho những bài trình bày và phát biểu dài trung bình 15 tới 20 phút.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                |
| 66. | FL267 | Biên dịch thư tín thương mại   | 3  | Học phần Biên dịch thư tín thương mại trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cơ bản về dịch thuật thư tín thương mại, bao gồm từ vựng, cấu trúc và văn phong để dịch từ Việt sang Anh và từ Anh sang Việt. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội vận dụng lý thuyết vào thực tiễn dịch thuật các loại thư tín liên quan đến thương mại (kinh doanh). Sinh viên phải thực hiện một số dự án dịch thuật; từ đó, họ có thể có được những kỹ năng và trải nghiệm liên quan đến công tác dịch thuật. Thêm vào đó, sinh viên cũng có thể trau dồi kỹ năng ngôn ngữ cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn để họ có thể ứng dụng cho nghề nghiệp tương lai.                                                                                                                                                            | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 67. | XH499 | Luận văn tốt nghiệp - Anh văn  | 10 | Học phần Luận văn tốt nghiệp (LVTN) giúp sinh viên thực hiện một công trình khoa học, có cơ hội phát triển kỹ năng tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn trong lĩnh vực ngôn ngữ, văn hóa và dịch thuật tiếng Anh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh – Khoa Ngoại ngữ Khoa Ngoại ngữ |
| 68. | XH498 | Tiểu luận tốt nghiệp - Anh văn | 4  | Học phần Tiểu luận tốt nghiệp giúp sinh viên hình thành ý tưởng về vấn đề nghiên cứu, biết cách tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết vấn đề trong thể loại tiểu luận phù hợp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Anh – Khoa Ngoại ngữ Khoa Ngoại ngữ |
| 69. | FL239 | Phiên dịch song song nâng cao  | 3  | Học phần này giúp SV nâng cao kỹ năng dịch trực tiếp, được thiết kế theo định hướng thực hành, trên căn cứ học liệu là tài liệu hội thảo thật, video clips, và có ứng dụng đa truyền thông, giúp bồi đắp và tăng cường các kỹ năng dịch song song cho SV. Khi kết thúc học phần, SV có khả năng thực hiện hoạt động dịch song song cho những bài trình bày và phát biểu dài.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 70. | FL244 | Biên dịch văn học điện ảnh     | 3  | Học phần Biên dịch Văn học và Điện ảnh tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện kỹ năng biên dịch nâng cao Anh - Việt và Việt – Anh, được thiết kế theo định hướng thực hành, sử dụng tài liệu có ngữ liệu trung cấp bao gồm văn xuôi, văn vần và phụ đề phim. Học phần trang bị cho sinh viên những cơ hội vận dụng lý thuyết về dịch văn chương và dịch phụ đề, giúp sinh viên khám phá ra thế mạnh của bản thân, hình thành lòng yêu nghề và phẩm chất của biên dịch viên. Sinh viên cần thực hiện những project dịch thuật cá nhân và nhóm ngoài giờ học trên lớp; phát huy khả năng tự học, so sánh đối chiếu các bản dịch thực tế. Kết thúc phần sinh viên có khả năng thực hiện biên dịch thể loại văn chương và điện ảnh có ngữ liệu cấp độ trung cấp Anh – Việt; Việt Anh.                                                            | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 71. | XN321 | Biên dịch báo chí              | 3  | Học phần Biên Dịch Báo Chí hướng sinh viên biết cách vận dụng những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, văn hóa để dịch Việt – Anh và Anh – Việt các bài với những nội dung sau đây: Cách chấm câu trong câu trực tiếp và mẫu câu trực tiếp; Tựa báo (cấu trúc tựa báo khác với cấu trúc câu thông thường); Thời sự quốc tế; Sự kiện kinh tế tài chính đầu tư; Sự kiện khoa học kỹ thuật; Sự kiện thể thao. Khóa học sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội vận dụng lý thuyết vào thực tiễn dịch thuật những bài báo. người học cũng thực hiện những project dịch thuật; từ đó họ có thể có được những kỹ năng và trải nghiệm trong công tác dịch thuật. thêm vào đó người học cũng có thể trao dồi kỹ năng ngôn ngữ cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, nhất là trong một số lĩnh vực chuyên môn mà họ có thể ứng dụng cho nghề nghiệp tương lai của mình. | Khoa Ngoại ngữ                                                 |
| 72. | XN325 | Phiên dịch môi trường          | 3  | Học phần Phiên dịch môi trường cung cấp cho sinh viên cơ hội áp dụng hiệu quả các kỹ năng phiên dịch đã học thông qua hoạt động phiên dịch các tài liệu chọn lọc liên quan đến môi trường trên thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Khoa Ngoại ngữ                                                 |



|     |       |                    |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |
|-----|-------|--------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|     |       |                    |   | phiên dịch các tài liệu chọn lọc liên quan đến môi trường trên thế giới và tại Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |
| 73. | FL266 | Phiên dịch du lịch | 3 | Phiên dịch du lịch cần sự tinh tế, nhạy bén, và khéo léo trong ứng xử của mỗi phiên dịch viên/hướng dẫn viên. Vì vậy, người phiên dịch trong lĩnh vực du lịch cần phải trang bị cho mình kiến thức về các lĩnh vực: văn hóa, lịch sử, du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, giao tiếp xuyên văn hóa... và cả sự năng nổ, nhiệt tình trong công việc để tạo cơ hội phát triển cho bản thân. Học phần Phiên dịch du lịch gồm 02 phần sẽ tạo cơ hội cho sinh viên được (1) thực hành nhiều về công việc của phiên dịch du lịch liên quan đến các điểm du lịch trong và ngoài nước, và (2) giúp sinh viên hiểu rõ ý nghĩa của phiên dịch trong lĩnh vực du lịch đó là gián tiếp nâng cao ý thức cho du khách và người dân địa phương về việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và danh lam thắng cảnh của một quốc gia, khu vực. | Khoa Ngoại ngữ |

Đề cương chi tiết các học phần được đính kèm ở phần Phụ lục.

## 5. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập được lựa chọn trên cơ sở đáp ứng chuẩn đầu ra của môn học, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm phát triển khả năng khám phá kiến thức, khả năng nhận thức và khả năng kiến tạo ra kiến thức mới của người học. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần mà giảng viên sử dụng các hình thức dạy học và phương pháp dạy học khác nhau. Chương trình có các hình thức dạy học sau: dạy trực tiếp trên lớp học hoặc ngoài cộng đồng (tại những cơ sở sản xuất, kinh doanh, nông trại ...) hoặc dạy học trực tuyến. Đối với phương pháp dạy và học thì giảng viên thường sử dụng độc lập hoặc kết hợp nhiều phương pháp dạy và học đa dạng; phương pháp quan sát, phương pháp trải nghiệm thực tế, phương pháp dự án, phương pháp nghiên cứu tình huống, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp thuyết trình, phương pháp tra cứu, phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp diễn giảng, đàm thoại gợi mở, minh họa thực hành, trò chơi, tự học độc lập, ...

## 6. Phương pháp đánh giá

- Phương pháp đánh giá lựa chọn phù hợp với nội dung học phần và phù hợp với phương pháp dạy và học đồng thời đảm bảo đo được chuẩn đầu ra mà chương trình đào tạo mong muốn người học đạt được. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt quá trình đào tạo) và đánh giá định kỳ chia làm hai lần: đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm, tự luận, bài kiểm tra ngắn, câu trả lời ngắn, ý kiến thảo luận, sản phẩm nhóm, bài thuyết trình, hình vẽ, sơ đồ, bài viết, nhật ký học tập, kiểm tra thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, vấn đáp, báo cáo, khóa luận tốt nghiệp, ...

- Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

Cần Thơ, ngày 3 tháng 8 năm 2023  
TRƯỞNG BỘ MÔN



Phương Hoàng Yến



**PHỤ LỤC**  
**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN**